

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
Của
Công ty Cổ phần Vincom

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Bảng Cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo Kết quả kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 21
<u>Phụ lục:</u>	22 - 24
Báo cáo tài chính tóm tắt (theo mẫu CBTT-03 Thông tư số 38/2007/TT-BTC)	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Vincom (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Việt Nam) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03/05/2002.

Thông tin liên lạc

Địa chỉ: 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (+84 4) 3974 9999
Fax: (+84 4) 3974 8888
Website: www.vincomjsc.com

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Khắc Hiệp	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Nhật Vượng	Thành viên
Bà Phạm Thúy Hằng	Thành viên
Bà Mai Hương Nội	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên
Ông Phạm Văn Khương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Mai Hương Nội	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Bạch Dương	Phó Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các báo cáo tài chính; các sổ kế toán được cập nhật, lưu giữ một cách đầy đủ và phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc tiết kiệm chi phí đầu tư cũng như chi phí hoạt động kinh doanh và bảo vệ an toàn tài sản của Công ty, do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hiện tượng làm tổn thất và thiệt hại đến tài sản của Công ty, cũng như các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vincom xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Mai Hương Nội - Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009				
Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.102.835.427.210	1.707.288.331.698
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	--	1.052.086.124.529	12.983.630.152
Tiền	111		1.052.086.124.529	12.983.630.152
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	--	1.586.452.880.000	1.094.753.581.000
Đầu tư ngắn hạn	121		1.598.479.112.000	1.106.480.653.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(12.026.232.000)	(11.727.072.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		270.515.255.149	390.168.218.075
Phải thu khách hàng	131	--	5.106.207.407	5.343.574.547
Trả trước cho người bán	132	--	140.055.829.674	70.360.558.800
Phải thu nội bộ	133		120.083.964.380	74.879.152.744
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	--	5.269.253.688	239.584.931.984
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	--	14.319.778.830	24.606.401.547
Hàng tồn kho	141		14.319.778.830	24.606.401.547
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		179.461.388.702	184.776.500.924
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.372.178.988	8.469.180.382
Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.887.810.845	23.066.850.046
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	--	151.201.398.869	153.240.470.496
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.534.725.644.220	3.923.870.020.348
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	213		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.968.150.822.814	1.884.012.769.145
Tài sản cố định hữu hình	221	--	26.842.978.383	12.952.569.312
- Nguyên giá	222		36.899.915.824	19.733.437.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.056.937.441)	(6.780.868.626)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	--	93.358.670.305	93.662.479.356
- Nguyên giá	228		94.587.271.169	94.193.633.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.228.600.864)	(531.154.213)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	--	2.847.949.174.126	1.777.397.720.477
III. Bất động sản đầu tư	240	--	231.630.941.685	245.262.979.141
- Nguyên giá	241		298.443.641.529	298.443.641.529
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(66.812.699.844)	(53.180.662.388)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.191.395.285.380	1.748.025.545.153

Đầu tư vào công ty con	251	--	1.463.038.446.275	908.337.245.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	--	1.060.743.951.397	704.787.300.153
Đầu tư dài hạn khác	258	--	667.612.887.708	134.901.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		143.548.594.341	46.568.726.909
Chi phí trả trước dài hạn	261	--	143.548.594.341	46.568.726.909
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	--	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.637.561.071.430	5.631.158.352.046

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.240.499.657.119	4.135.416.635.858
I. Nợ ngắn hạn	310		500.836.176.203	1.080.826.543.928
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	622.000.000.000
Phải trả người bán	312		77.752.972.192	48.287.859.428
Người mua trả tiền trước	313		455.144.483	734.170.861
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	--	9.977.554.891	6.257.441.982
Phải trả người lao động	315		1.720.293.188	3.337.690.835
Chi phí phải trả	316	--	275.880.953.736	262.053.519.009
Phải trả nội bộ	317		87.212.914.958	18.640.820.679
Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	--	47.836.342.755	119.515.041.134
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.739.663.480.916	3.054.590.091.930
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	--	45.256.669.589	52.750.616.930
Vay và nợ dài hạn	334	--	6.692.791.841.949	3.000.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn	334		898.691.841.949	-
- Trái phiếu phát hành	338		5.794.100.000.000	3.000.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.614.969.378	1.839.475.000
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.397.061.414.311	1.495.741.716.188
I. Vốn chủ sở hữu	410	--	2.397.061.414.311	1.495.741.716.188
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.996.272.380.000	1.199.831.560.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		773.354.590.000	773.354.590.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(880.022.503.713)	(869.327.434.323)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		507.456.948.024	391.883.000.511
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.637.561.071.430	5.631.158.352.046

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009				
CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	31/12/2009	01/01/2009
Tài sản thuê ngoài	001		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	002		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
Ngoại tệ các loại	007		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-
Kế toán trưởng			Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2010	
			Tổng Giám đốc	
Nguyễn Thị Thu Hiền			Mai Hương Nội	

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV '2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Quý IV '2009	Quý IV '2008
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	--	68.274.244.093	62.645.804.416
Các khoản giảm trừ	02	--	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	--	68.274.244.093	62.645.804.416
Giá vốn hàng bán	11	--	16.194.977.041	13.942.194.781
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.079.267.052	48.703.609.635
Doanh thu hoạt động tài chính	21	--	59.101.137.122	100.293.530.714
Chi phí tài chính	22	--	51.435.279.527	90.454.582.954
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	24	--	4.187.569.263	3.342.046.869
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	--	18.992.322.782	45.464.424.508
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.565.232.602	9.736.086.018
Thu nhập khác	31	--	898.047.290	698.954.984
Chi phí khác	32	--	335.846.246	6.174.950
Lợi nhuận khác	40		562.201.044	692.780.034
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.127.433.646	10.428.866.052
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	--	5.869.926.475	5.601.402.177
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	--		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		31.257.507.171	4.827.463.875
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	--		

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Mai Hương Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
Theo phương pháp gián tiếp			
Quý IV '2009			
Đơn vị tính: VND			
Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(77.602.632.553)	(30.762.555.318)
1. Lợi nhuận trước thuế		216.568.494.272	147.037.273.671
2. Điều chỉnh cho các khoản		143.283.355.453	227.188.914.669
Khấu hao tài sản cố định	--	17.636.172.472	16.965.282.357
Các khoản dự phòng		299.160.000	11.727.072.000
(Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định		92.081.070	(16.147.445.119)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			1.219.076.266
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	--	(128.563.101.275)	(41.749.647.057)
Chi phí lãi vay		376.883.287.588	255.174.576.222
Thu nhập lãi vay và lãi tiền gửi		(123.064.244.402)	(275.901.538.470)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trừ thay đổi VLĐ		359.851.849.725	98.324.649.870
(Tăng)/giảm các khoản phải thu		119.652.962.926	(47.604.777.352)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho		10.286.622.717	(24.549.510.563)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả		116.090.250.319	58.202.419.726
(không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(89.882.866.038)	137.516.179.563
Tiền lãi vay đã trả		(496.163.968.928)	(129.330.068)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(46.341.447.538)	(76.698.772.653)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(51.096.035.736)	(175.823.413.841)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(2.685.236.835.129)	(2.505.490.321.570)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tsản dài hạn khác		(1.001.608.937.911)	(1.782.055.952.884)
Tiền thu do nhượng bán các khoản đầu tư vào các đơn vị khác		526.500.000.000	24.786.100.000
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tsản dài hạn khác	--	112.956.332	18.000.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.890.450.000.000)	(3.213.995.681.922)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		826.391.541.000	3.378.602.923.522
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(926.506.651.244)	(601.401.788.153)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		123.064.244.402	202.918.543.945
Tiền chi để mua các công ty con		(232.088.100.000)	(473.825.754.078)
Tiền chi dài hạn cho mục đích đầu tư		(110.651.887.708)	(58.518.712.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		3.801.941.962.059	2.152.504.125.677
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		796.440.820.000	399.831.560.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(10.695.069.390)	(869.327.434.323)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.692.791.841.949	2.622.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay		(622.000.000.000)	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(54.595.630.500)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.039.102.494.377	(383.748.751.211)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.983.630.152	396.732.381.363
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.052.086.124.529	12.983.630.152

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Mai Hương Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV '2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV '2009	Quý IV '2008	Năm '2009	Năm '2008
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	68.274.244.093	62.645.804.416	259.238.534.717	233.882.431.939
Các khoản giảm trừ	02	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	68.274.244.093	62.645.804.416	259.238.534.717	233.882.431.939
Giá vốn hàng bán	11	16.194.977.041	13.942.194.781	61.028.998.563	59.306.352.916
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	52.079.267.052	48.703.609.635	198.209.536.154	174.576.079.023
Doanh thu hoạt động tài chính	21	59.101.137.122	100.293.530.714	289.830.482.448	317.746.791.118
Chi phí tài chính	22	51.435.279.527	90.454.582.954	196.247.989.077	277.119.740.220
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	176.678.288.430	255.174.576.222
Chi phí bán hàng	24	4.187.569.263	3.342.046.869	7.328.727.494	11.350.041.753
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18.992.322.782	45.464.424.508	68.154.130.994	70.639.155.469
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	36.565.232.602	9.736.086.018	216.309.171.037	133.213.932.699
Thu nhập khác	31	898.047.290	698.954.984	1.687.773.610	22.980.409.727
Chi phí khác	32	335.846.246	6.174.950	1.428.450.375	9.157.068.756
Lợi nhuận khác	40	562.201.044	692.780.034	259.323.235	13.823.340.971
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	37.127.433.646	10.428.866.052	216.568.494.272	147.037.273.670
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.869.926.475	5.601.402.177	46.398.916.259	25.511.711.696
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31.257.507.171	4.827.463.875	170.169.578.013	121.525.561.974

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2010
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Mai Hương Nội